

Số: 1805/QĐ-UBND

Hương Trà, ngày 30 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật số 47/2019/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương được Quốc hội thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã tại Tờ trình số 667/TTr-LĐTĐTBXH ngày 29/11/2021 về việc đề nghị phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo thị xã Hương Trà năm 2022 để làm cơ sở công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023, cụ thể như sau:

Tổng số hộ nghèo **401** hộ, **918** khẩu; tỷ lệ hộ nghèo **2,21 %**

Tổng số hộ cận nghèo **471** hộ, **1.465** khẩu; tỷ lệ hộ cận nghèo **2,59%**

(Có danh sách các đơn vị kèm theo).

Điều 2. Chế độ chính sách đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước kể từ ngày 01/01/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã, Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở LĐTBXH;
- TT Thị ủy; TT HĐND thị xã;
- UBNDTTQVN thị xã;
- CT UBND, các PCT UBND thị xã;
- Thành viên BCĐ giảm nghèo thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, LĐ-TB&XH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đỗ Ngọc An

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 7.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO
(Theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND thị xã)

Năm rà soát: 2022

TT	Khu vực/Địa bàn	Tổng số hộ dân cư		Kết quả rà soát chính thức					
		(tại thời điểm rà soát)		Tổng số hộ nghèo			Tổng số hộ cận nghèo		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ	Số hộ	Nhân khẩu	Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực thành thị								
1	Phường Hương Chũ	2.689	11.039	75	171	2,79	111	344	4,13
2	Phường Hương Vân	1.718	7.824	50	134	2,91	29	80	1,69
3	Phường Hương Văn	2.302	10.719	36	80	1,56	9	25	0,39
4	Phường Hương Xuân	2.030	9.327	59	140	2,91	95	247	4,68
5	Phường Tứ Hạ	2.354	9.339	50	99	2,12	15	55	0,64
	Tổng cộng I	11.093	48.248	270	624	2,43	259	751	2,33
II	Khu vực nông thôn								
6	Xã Bình Thành	1.140	4.604	21	55	1,84	47	178	4,12
7	Xã Bình Tiến	1.580	6.206	30	98	1,90	46	176	2,91
8	Xã Hương Bình	861	3.452	15	38	1,74	16	53	1,86
9	Xã Hương Toàn	3.508	14.880	65	103	1,85	103	307	2,94
	Tổng cộng II	7.089	29.142	131	294	1,85	212	714	2,99
	Tổng cộng	18.182	77.390	401	918	2,21	471	1.465	2,59

